

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2019
Về việc Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đức Cảnh,

2. Ông Hoàng Đắc Hân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 134/2019/QĐST-HGND, ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H; Nơi cư trú: Số nhà 32, T, B, thị trấn N, huyện T, thành phố H; vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Văn Q; Nơi cư trú: Số nhà 58, T, B, thị trấn N, huyện T, thành phố H; vắng mặt (Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Trịnh Văn Q chung sống với nhau trên cơ sở được tìm hiểu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương từ năm 1989 nhưng kể từ đó cho đến nay bà và ông Trịnh Văn Q không đến Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T, thành phố H làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống bà và ông Trịnh Văn Q hòa thuận đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nhưng căng thẳng nhất vào năm 2018. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề cuộc sống, tuy đến nay tuổi đã cao nhưng mâu thuẫn gia đình ngày càng căng thẳng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn giữa bà và gia đình ông Q đến nay không thể hàn gắn được nữa, do mâu thuẫn nên bà và ông Trịnh Văn Q đã không còn chung sống cùng nhau, để có cuộc sống thanh thản

sau này bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với ông Trịnh Văn Q.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Trịnh Văn Q có 01 con chung tên: Trịnh Thị Q, sinh ngày 29/6/1990, hiện nay con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống cho đến nay bà và ông Trịnh Văn Q không có tài sản chung, nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trịnh Văn Q vắng mặt, song đã có lời khai tại Tòa án trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Văn Q trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về thời gian chung sống và điều kiện chung sống, ông và bà Nguyễn Thị H chung sống với nhau từ năm 1989 hai bên tự tìm hiểu nhưng kể từ đó cho đến nay ông và bà H không đến Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T, thành phố H làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống kể từ năm 1989 cho đến nay ông và bà Nguyễn Thị H cũng không có mâu thuẫn gì lớn mà chủ yếu là mâu thuẫn giữa bà H và các con riêng của ông Q, bà H không hiểu, không thông cảm nên mâu thuẫn gia đình ngày càng căng thẳng và không thể hàn gắn được, nay bà Nguyễn Thị H xin ly hôn nguyện vọng của ông Q là mong muốn bà H suy nghĩ lại để về đoàn tụ cùng nhau nương tựa tuổi già. Nhưng nếu bà H vẫn quyết tâm xin ly hôn ông Trịnh Văn Q đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Trịnh Văn Q có 01 con chung tên: Trịnh Thị Q, sinh ngày 29/6/1990, hiện nay con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ có tài sản chung nhưng ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Nay bà Nguyễn Thị H xin ly hôn, theo điểm b mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp thì Tòa án thụ lý giải quyết và bằng bản án tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q là vợ chồng. Về con chung và tài sản chung nguyên đơn và bị đơn không có yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm: Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị H; Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện T, thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Trịnh Văn Q vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1989. Quá trình chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn và căng thẳng nhất là vào năm 2018, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong mọi vấn đề cuộc sống, mâu thuẫn giữa bà H và ông Q đến nay không thể hàn gắn được nữa, bà Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho bà được ly hôn ông Trịnh Văn Q. Bị đơn ông Trịnh Văn Q không đồng ý ly hôn mong muốn bà H suy nghĩ lại để về đoàn tụ cùng nhau nương tựa tuổi già. Nhưng nếu bà H vẫn quyết tâm xin ly hôn ông Trịnh Văn Q đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Tài liệu chứng cứ thể hiện: Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1989 đã có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng kể từ đó cho đến nay không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh Q, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 9, Điều 14, Điều 51 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b, khoản 3, Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 và khoản 2 Điều 2 Nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001. Nay bà Nguyễn Thị H xin ly hôn, theo điểm b mục 2 Thông tư 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao-Bộ tư pháp thì Tòa án thụ lý giải quyết và bằng bản án tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q thống nhất trình bày quá trình chung sống có 01 con chung tên Trịnh Thị Q, sinh ngày 29/6/1990, hiện nay con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà H và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị H trình bày bà và ông Q không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trịnh Văn Q trình bày ông và bà H có tài sản chung nhưng để hai bên tự giải quyết không yêu cầu Tòa án, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trịnh Văn Q.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000599, ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. Bà Nguyễn Thị H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có Q kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thoả thuận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- UBND TT N, huyện T, thành phố H;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

